Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
Cục số 132

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ VĨNH HƯNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
1	Khu đất đấu giá QSD đất Đồng Chục, xã Nghĩa Hưng			9.900			5.900			5.000						
2	Đất khu dân cư nông thôn thuộc thôn Nghĩa Lập (thuộc xã Nghĩa Hưng cũ)			8.000	5.000	2.000	4.500	3.000	1.000	3.000	1.500	900				
3	Khu đất đấu giá QSD đất, đất dịch vụ thôn Sen			9.900			5.900			5.000						
4	Đường trục chính liên thôn Sen-Đình-Chợ (thuộc xã Nghĩa Hưng cũ)			8.000	5.000	2.000	4.500	3.000	1.000	3.000	1.500	900				
5	Khu đất đấu giá Đồng Giang Dưới	Các ô đất tiếp giáp với đường tránh Thổ Tang - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng		24.200			14.500			12.100						
		Đường >=9,5m và Đường <9,5m		17.600			10.600			8.800						
6	Khu đất đấu giá QSD đất đồng Ao Múc, thôn Thượng Lạp			16.500			9.900			8.300						
7	Đất hai bên đường trục chính thôn Thượng Lạp			14.000			8.000			5.000						
8	Khu đất đấu giá QSD đất Trại Trâu			4.000			2.400			2.000						
9	Khu đất đấu giá QSD đất Đồng Đình			7.700			4.600			3.900						
10	Khu đấu giá mở rộng nhà văn hoá thôn 3			27.500			16.500			13.800						
11	Đường 27m, 28m (khu chợ đầu mối)			17.600			10.600			8.800						
12	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2: Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng cũ			22.000	5.000	3.300	13.200	3.000	2.500	11.000	2.500	1.800				
13	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2: Thuộc địa phận xã Đại Đồng cũ			22.000	4.400	1.700	13.200	2.600	1.300	11.000	2.200	900				
14	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2: Thuộc địa phận xã Tân Tiến (khi chưa sáp nhập)	Từ giáp xã Đại Đồng cũ	Đến tim đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến (khi chưa sáp nhập)	22.000	4.000	2.200	16.500	3.000	1.700	13.200	2.400	1.300				
		Từ tim đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến (khi chưa sáp nhập)	Đến hết địa phận xã Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) (Cầu Trắng)	22.000	4.000	2.200	16.500	3.000	1.700	13.200	2.400	1.300				
15	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2: Thuộc địa phận xã Yên Lập cũ	Từ Cầu Trắng	Đến hết Công ty Phương Nam	16.500			12.400			8.300			34	32	34	856
		Từ giáp Công ty Phương Nam	Đến hết địa phận xã Yên Lập (cũ)	13.200	3.900	1.700	7.900	2.300	1.300	6.600	2.000	900	34	854	30	543
16	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 304	Thuộc địa phận xã Tân Tiến (khi chưa sáp nhập)		66.000			46.200			33.000			8	324	16	11
		Thuộc địa phận xã Đại Đồng (khi chưa sáp nhập)		60.000			46.000			33.000						
17	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 309: Thuộc địa phận xã Đại Đồng			18.200	6.600	1.700	10.900	4.000	1.300	9.100	3.300	900				
18	Đất thổ cư hai bên đường tỉnh lộ 309: Thuộc địa phận xã Nghĩa Hưng	Từ giáp địa phận xã Đại Đồng	Đến hết nhà ông Phú Vẻ	18.700	6.600	1.700	11.200	4.000	1.300	9.400	3.300	900	27	544;534	16	502;233
		Từ giáp nhà ông Phú Vẻ	Đến hết nhà ông Thà Vệ (cuối khu dân cư xóm Chợ)	22.000	6.600	1.700	13.200	4.000	1.300	11.000	3.300	900				
		Từ giáp nhà ông Thà Vệ	Đến hết địa phận xã Nghĩa Hưng	16.500	5.500	1.700	9.900	3.300	1.300	8.300	2.800	900				
19	Khu đất đấu giá QSD đất sau đường 309 giáp chợ Trục mở mới			13.000			9.000			6.000						
20	Khu đất đấu giá QSD đất ở ao thôn Chợ (từ nhà ông Lại đến bờ ao ông Quyền)			7.700			4.600			3.900						
21	Đường Vòng tránh: Đại Đồng (cũ) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Thổ Tang			13.800	5.000	1.700	8.300	3.000	1.300	6.900	2.500	900	20	341	6	146
22	Đường nối QL 2 từ ngã tư Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) đến đê Tả Đáy thuộc địa phận xã Yên Lập	Từ QL2	Đến đường sắt	16.500			13.200			11.600			22	469	32	585
		Từ đường sắt	Đến đê Tả Đáy	6.600	2.200	1.700	4.000	1.300	1.300	3.300	1.100	900	22	453	22	80
23	Đường nối Quốc lộ 2 (vị trí nhà bà Sinh Đào) đến đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng (thuộc địa phận xã Đại Đồng)	Từ giáp Quốc lộ 2	Đến tim đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	17.600	9.000	3.000	10.600	7.000	2.000	8.800	4.000	1.000				
		Từ tim đường rẽ vào UBND xã Đại Đồng	Đến tim đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại	13.800	5.000	1.700	8.300	3.000	1.300	6.900	2.500	900				
24	Đường nối Quốc lộ 2 (vị trí nhà bà Sinh Đào) đến đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng (thuộc địa phận xã Đại Đồng)	Từ tim đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng	Đến hết khu 4	7.700	2.800	1.700	5.400	2.000	1.300	3.900	1.400	900				
25	Đường nối QL2 với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng (đường vào đài tưởng niệm liệt sỹ xã Đại Đồng)			6.600	2.800	1.700	4.000	1.700	1.300	3.300	1.400	900	20	341	19	227
26	Đường nối QL 2 với đường Vòng tránh Thổ Tang - Vĩnh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) - Đại Đồng (đường xóm Mới đi thôn Nội)	Từ giáp QL2	Đến tim đường rẽ vào Trạm Y tế xã Tân Tiến cũ	13.800	8.800	2.200	9.700	6.200	1.700	6.900	4.400	1.200				
		Từ tim đường rẽ vào Trạm Y tế xã	Đến hết thôn nội	11.000	8.800	2.200	6.600	5.300	1.700	5.500	4.400	1.200	9	328	21	51
27	Đất thổ cư hai bên đường từ thôn Thượng Lạp đến đường 27m			8.300	3.300	1.800	5.800	2.600	1.400	4.200	2.000	1.000	1	465	9	290
28	Khu dân cư Cụm KT - XH Tân Tiến (khi chưa sáp nhập) (băng 2, băng 3, trừ các vị trí đã có ở trên)			38.500			28.900			23.100						
29	Các khu dân cư quy hoạch còn lại thuộc các xã (trừ các vị trí đã có trong Bảng giá)	Đất hai bên đường >= 9,5m		8.800			5.300			4.400						
		Đất hai bên đường < 9,5m		6.600			4.000			3.300						
30	Khu Trung tâm thương mại và nhà ở Phúc Sơn	Đường TL 304		22.000			15.400			12.100			8	554	13;13	839;408
		Đường 27m		15.400			10.800			8.000			13	977	13	694
		Đường từ 16,5m đến 19,5m		13.200			9.200			6.600			8	263	13	102
		Đường 13,5m và khu vực còn lại		11.000			7.700			5.500			14	411	14	395

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số thửa	Số tờ	Số thửa	Số tờ
31	Đường trục trung tâm xã	Từ giáp xã Thổ Tang	Đường QL2	13.000	5.000	2.000	9.000	3.000	1.300	6.500	2.500	900				
32	Đường Vành đai 4 (từ QL2 đến hết địa phận xã Vĩnh Hưng	Đoạn từ QL2	Đến đường song song với tuyến đường sắt (tuyến phía Nam)	13.000	5.000	1.700	8.300	3.000	1.300	6.900	2.500	900				
		Đến đường song song với tuyến đường sắt (tuyến phía Nam)	Đến hết địa phận xã Vĩnh Hưng	7.700	2.800	1.700	5.400	2.000	1.300	3.900	1.400	900				
33	Đường song song với tuyến đường sắt (tuyến phía Bắc và tuyến phía Nam)			11.000	8.800	2.200	6.600	5.300	1.700	5.500	4.400	1.200				
34	Đường QL2 đoạn cải tuyến từ QL2 cũ nối với đường song song với đường sắt			14.000			9.000			7.000						